



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I, Cơ sở 2**
Laboratory: **National Center for Veterinary Diagnosis No.I, Facility 2**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Cục Chăn nuôi và Thú y**
Organization: **Department of Animal Health and Production**

Số hiệu/ Code: **VILAS 059**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực : **Hóa, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Tùng**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2025 đến ngày 23/10/2029**

Địa chỉ: **Thôn Tân Trung Chùa, Xã Nội Bài, TP Hà Nội**
Address: **Tan Trung Chua Hamlet, Noi Bai Commune, Hanoi City**

Địa điểm: **Số 28 ngõ 78, đường Giải Phóng, Phường Kim Liên, TP.Hà Nội**
Location: **No. 28/78, Giai Phong road, Kim Lien ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ Tel: **024 3868 6097**

Email: **ttcdty@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 059

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước sử dụng cho nuôi trồng <i>Domestic water, water used for farming</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Lindan, DDT Phương pháp GC-MS <i>Determination of pesticide residues: Lindan, DDT GC-MS method</i>	5,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/51/TD (2020)
2.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium, Mercury, Arsenic content. ICP-MS method</i>	Pb: 4,0 µg/L Cd: 0,2 µg/L Hg: 1,0 µg/L As: 0,3 µg/L	VS1/QT/03/TD (2020)
3.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định dư lượng nhóm phenicol: Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of phenicol residues: Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol LC-MS/MS method</i>	Chloramphenicol: 0,3 µg/kg Thiamphenicol, Florphenicol: 2,4 µg/kg	VS1/QT/205/TD (2020) (Ref. TCVN 9780: 2014)
4.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines residues: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline LC-MS/MS method</i>	15,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/209/TD (2020)
5.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Sulfonamid và Trimethoprim: Sulfadiazine, Sulfaquinoxaline, Sulfamethazine, Sulfapyridine, Sulfamethoxazole, Trimethoprim Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of sulfonamid and trimethoprim residues: Sulfadiazine, Sulfaquinoxaline, sulfamethazine, sulfapyridine, Sulfamethoxazole, Trimethoprim LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/207/TD (2024) (Ref. TCVN 13520:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 059

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Carbofuran, Carbaryl, Pirimicarb, Methiocarb, Permethrin, Cyfluthrin, α -Cypermethrin, Amitraz, Lindan, Aldrin, DDT, α -Endosulfan, Dichlorvos, Diazinon, Chlorpyrifos, Ediphenphos, Coumaphos Phương pháp GC-MS <i>Determination of pesticide residues: Carbofuran, Carbaryl, Pirimicarb, Methiocarb, Permethrin, Cyfluthrin, α-Cypermethrin, Amitras, Lindan, Aldrin, DDT, α-Endosulfan, Dichlorvos, Diazinon, Chlorpyrifos, Ediphenphos, Coumaphos GC-MS method</i>	10,0 $\mu\text{g/kg}$ mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/59/TD (2020) (Ref. TCVN 11836:2017)
7.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Fluoroquinolones: Enrofloxacin, Norfloxacin, Flumequine, Ciprofloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones residues: Enrofloxacin, Norfloxacin, Flumequine, Ciprofloxacin LC-MS/MS method</i>	10,0 $\mu\text{g/kg}$ mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/206/TD (2020) (Ref. TCVN 12572:2018)
8.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm β -lactam: Penicillin G, Amoxicillin, Ampicillin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of β-lactam residues: Penicillin G, Amoxicillin, Ampicillin LC-MS/MS method</i>	10,0 $\mu\text{g/kg}$ mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/204/TD (2020) (Ref. TCVN 12284:2018)
9.		Xác định dư lượng kháng sinh Tylosin, Lincomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residues of Tylosin, Lincomycin LC-MS/MS method</i>	10,0 $\mu\text{g/kg}$ mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/208/TD (2020) (Ref. TCVN 12285:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 059

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Mật ong Honey	Xác định dư lượng carbendazim, thiophanate-methyl Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residues of carbendazim, thiophanate-methyl LC-MS/MS method</i>	7,5 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/232/TD (2020) (Ref. TCVN 11835:2017)
11.		Xác định dư lượng Hexaconazole, Tebuconazole, Azoxystrobin, Albendazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Hexaconazole, Tebuconazole, Albendazole residue LC-MS/MS method</i>	Hexaconazole, Tebuconazole, Azoxystrobin: 10,0 µg/kg Albendazole: 1,0 µg/kg	VS1/QT/236/TD (2020)
12.		Xác định dư lượng Dapsone, Tiamulin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Dapsone, Tiamulin residue LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/238/TD (2020)
13.		Xác định dư lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Arsenic (As) residue ICP-MS method</i>	Pb: 30 µg/kg Cd: 2.0 µg/kg Hg: 10 µg/kg As: 15 µg/kg	VS1/QT/01/TD (2024) (Ref. TCVN 14187:2024)
14.		Xác định dư lượng nhóm Neonicotinoid (Clothianidin, Thiamethoxam, Acetamiprid) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Neonicotinoid residues: Clothianidin, Thiamethoxam, Acetamiprid LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/235/TD (2024) (Ref. TCVN 14188:2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 059

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thịt, thủy sản <i>Meat, fishery</i>	Xác định dư lượng nhóm tetracyclines: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of tetracyclines residues: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline LC-MS/MS method</i>	25,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/222/TD (2020)
16.	Thịt <i>Meat</i>	Xác định dư lượng β-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residues of β-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine LC-MS/MS method</i>	0,2 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/217/TD (2020)
17.		Xác định dư lượng Tylosin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tylosin residue LC-MS/MS method</i>	20,0 µg/kg	VS1/QT/229/TD (2020)
18.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/kg	VS1/QT/216/TD (2020)
19.		Xác định dư lượng sulfonamid: Sulfadiazine (SDZ), Sulfamethazine (SMZ), Sulfaquinoxaline (SQ), Sulfamethoxazole (SMX), Sulfapyridin (SP), Sulfadimethoxine (SDM), Sulfathiazole (STZ) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residues of sulfonamids: Sulfadiazine (SDZ), Sulfamethazine (SMZ), Sulfaquinoxaline (SQ), Sulfamethoxazole (SMX), Sulfapyridin (SP), Sulfadimethoxine (SDM), Sulfathiazole (STZ) LC-MS/MS method</i>	25,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/218/TD (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 059

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Thịt <i>Meat</i>	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Norfloxacin, Flumequine, Ciprofloxacin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones residues: Enrofloxacin, Norfloxacin, Flumequine, LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/219/TD (2024)
21.		Xác định dư lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As) Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Arsenic (As) residue ICP/MS method</i>	Pb: 30,0 µg/kg Cd: 2,0 µg/kg As: 15.0 µg/kg	VS1/QT/05/TD (2024)
22.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định dư lượng nhóm phenicol: Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of phenicol residues of Chloramphenicol, Thiamphenicol, Florphenicol LC-MS/MS method</i>	Chloramphenicol: 0,5 µg/kg Thiamphenicol, Florphenicol: 4,0 µg/kg	VS1/QT/211/TD (2020)
23.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines residues: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline, doxycycline LC-MS/MS method</i>	100,0 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/212/TD (2020)
24.	Thuỷ sản <i>fishery</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/kg	VS1/QT/216/TD (2020)
25.		Xác định dư lượng Malachite Green Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachite Green residue LC-MS/MS method</i>	2,0 µg/kg	VS1/QT/240/TD (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 059

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Trứng <i>Egg</i>	Xác định dư lượng Sudans Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sudan dye residues LC-MS/MS method</i>	Sudan I, II: 1,0µg/kg; Sudan III, IV: 4,0 µg/kg	VS1/QT/226/TD (2024) (Ref. TCVN 14189:2024)
27.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Amitraz, Lindan, Aldrin, DDT, α-Endosulfan, Diazinon Phương pháp GC-MS <i>Determination of pesticide residues: Amitraz, Lindan, Aldrin, DDT, α-Endosulfan, Diazinon GC-MS method</i>	Diazinon, Alpha-endosulfan: 11,0 µg/kg; Lindan, Aldrin: 11,5 µg/kg DDT, Amitraz: 14,0 µg/kg	VS1/QT/58/TD (2020)
28.		Xác định dư lượng Sulfonamides (sulfadiazine, sulfamethazine, sulfamethoxazole, sulfadimethoxine, sulfathiazole, sulfaquinoxazole) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides (sulfadiazine, sulfamethazine, sulfamethoxazole, sulfadimethoxine, sulfathiazole, sulfaquinoxazole) residue LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/202/TD (2020)
29.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines residues: oxytetracycline, tetracycline, chlortetracycline LC-MS/MS method</i>	20,0 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/203/TD (2020)
30.		Xác định dư lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol residue LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/L	VS1/QT/201/TD (2020)
31.		Xác định dư lượng Albendazole Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Albendazole residue LC-MS/MS method</i>	10,0 µg/L	VS1/QT/237/TD (2020)
32.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium, Arsenic content. ICP-MS method</i>	Pb: 10,0 µg/kg Cd: 0,4 µg/kg As: 3.0 µg/kg	VS1/QT/04/TD (2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 059**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Nước tiểu động vật <i>Animal urine</i>	Xác định dư lượng β -agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residues of β-agonist: Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine LC-MS/MS method</i>	1,0 $\mu\text{g/kg}$ mỗi chất/ <i>each compound</i>	VS1/QT/231/TD (2024)

Chú thích/Note:

- VS1/QT/.../TD: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed Method*
- LC-MS/MS: Sắc ký lỏng khối phổ hai lần/ *Liquid Chromatography - Tandem Mass Spectrometry*
- GC-MS: Sắc ký khí khối phổ/ *Gas Chromatography - Mass Spectrometry*
- ICP-MS: Quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần kết nối khối phổ/ *Inductively coupled plasma mass spectrometry*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 059****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thịt, thức ăn chăn nuôi <i>Meat, animal feeding stuffs</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.	Thịt <i>Meat</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính Beta-glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli. Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
4.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3.3 cfu/25 g	TCVN 10780-1:2017
5.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng các vi khuẩn bằng Phương pháp đếm khuẩn lạc trên thạch dinh dưỡng <i>Enumeration of culturable micro-organisms Colony count by inoculation in a nutrient agar culture medium</i>		ISO 6222:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 059

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Chủng vi khuẩn phân lập trên mẫu bề mặt trực tràng lợn/gà, mẫu phân gà tươi, mẫu manh tràng gà, mẫu thịt, mẫu nước, mẫu nước thải <i>Bacterial strains isolated from rectal swabs of swine and poultry, fresh dropping feces samples of swine and poultry, fresh cecum samples of poultry, meat samples, water and wastewater samples.</i>	Thử nghiệm độ nhạy kháng sinh Kỹ thuật khuếch tán kháng sinh trên đĩa thạch (Phụ lục 01) <i>Antimicrobial Susceptibility Testing (Appendix 01)</i> <i>antimicrobial diffusion technique in agar plates</i>	Nhạy cảm (S), trung gian (I), kháng (R) <i>Sensitive (S), intermediate (I), resistant (R)</i>	SOP-AMR-04 (2023) (CV: 787/TY-QLT)
7.	Khuẩn lạc vi sinh vật <i>Colonies of microorganisms</i>	Xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Colistin với các vi khuẩn thuộc bộ <i>Enterobacterales</i> và <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Kỹ thuật ly giải đĩa giấy Colistin trong CAMHB <i>Determination of minimum inhibitory concentration (MIC) of Colistin against bacteria of the order Enterobacterales and Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Colistin broth disc elution method in CAMHB</i>	trung gian (I), kháng (R) <i>intermediate (I), resistant (R)</i>	SOP-AMR-06 (2023) (CV: 1025/TY-QLT)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 059

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Khuẩn lạc vi sinh vật <i>Colonies of microorganisms</i>	Định danh vi khuẩn (<i>Salmonella</i> , <i>Listeria</i> , <i>Staphylococci</i> , <i>E.coli</i> , <i>Campylobacter</i>) Phương pháp Vitek MS sử dụng máy định danh vi khuẩn công nghệ khối phổ thời gian bay MALDI-TOF <i>Automated mass spectrometry microbial identification (Salmonella, Listeria, Staphylococci, E.coli, Campylobacter, Vibrio)</i> <i>Vitek MS method using Matrix Assisted Laser Desorption Ionization Time-of-Flight</i>	Phát hiện Không phát hiện <i>Detection</i> <i>Not detected</i>	VS1/HD/6.4/12/VS (2024)
9.	Mẫu bề mặt trực tràng lợn, gà <i>Cloacal swab of chicken, porcine</i>	Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLoD ₅₀ gà (<i>poultry</i>): 5,0 CFU/mẫu (<i>sample</i>) eLoD ₅₀ lợn (<i>pig</i>): 5,8 CFU/mẫu (<i>sample</i>)	SOP-AMR-02 (2023) (CV: 787/TY-QLT)
10.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLoD ₅₀ gà (<i>poultry</i>): 5.8 CFU/mẫu (<i>sample</i>) eLoD ₅₀ lợn (<i>pig</i>): 7.4 CFU/mẫu	SOP-AMR-03 (2023) (CV: 787/TY-QLT)
11.	Mẫu bề mặt trực tràng, phân rơi và manh tràng gà <i>Cloacal swab, fecal dropping and cecum of Poutry</i>	Phát hiện <i>Campylobacter</i> spp. <i>Detection of Campylobacter spp.</i>	eLoD ₅₀ lợn (<i>pig</i>): 9.4 CFU/mẫu (<i>sample</i>)	SOP-AMR-05 (2023) (CV: 787/TY-QLT)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 059****Phụ lục/Appendix 1: Danh mục kháng sinh/ List of Antimicrobial Susceptibility**

STT	Tên kháng sinh	Ký hiệu	STT	Tên kháng sinh	Ký hiệu
1	Amikacin 30 µg	AMK30	18	Amoxicillin + clavulanic acid (augmentine) 20/10ug	AMC30
2	Imipenem 10 µg	IPM 10	19	Streptomycin 10ug	S10
3	Chloramphenicol 30 µg	CHL 30	20	Tigecycline 15ug	TGC15
4	Meropenem 10 µg	MEM 10	21	Sulphamethoxazole 100ug	RL100
5	Gentamicin 10 µg	GEN10	22	Trimethoprim 5ug	W5
6	Ceftriaxone 30µg	CRO 30	23	Meropenem 30ug	MEM10
7	Cefotaxime 30µg	CTX30	24	Ertapenem 10ug	ETP 10
8	Nalidixic acid 30µg	NAL30	25	Cefepime 30ug	FEP 30
9	Ceftazidime 30µg	CAZ 30	26	Cefpodoxim 10ug	CPD 10
10	Ciprofloxacin 5µg	CIP 5	27	Ceftiofur 30ug	EFT30
11	Cefepime 30µg	FEP30	28	Amoxiciline 10ug	AML10
12	Enrofloxacin 5µg	ENR 5	29	Neomycin 30	N30
13	Tetracycline 30µg	TCY 30	30	Flofenicol 30ug	FFC 30
14	Norfloxacin 10µg	NOR 10	31	Erythromycin 15ug	E15
15	Ampicillin 10µg	AMP 10	32	Doxycycline 30ug	DO 30
16	Azithromycin 15µg	AZM 15	33	Cephalothin 30ug	KF 30
17	Co- trimoxazole 1.25/23.75 µg	SXT1.2	34	Clindamycin 2 ug	CLI 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 059

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization*.
- CLSI: Viện Tiêu chuẩn Lâm sàng và Phòng xét nghiệm /*Clinical & Laboratory Standards Institute*
- EUCAST: Ủy ban châu Âu về thử nghiệm độ nhạy kháng sinh/ *European Committee on Antimicrobial Susceptibility Testing*.
- Tiêu chí diễn giải kết quả (R, I, S) của các chủng vi khuẩn dựa theo tiêu chuẩn của tổ chức CLSI và EUCAST. Phòng thử nghiệm luôn cập nhật các tiêu chí diễn giải kết quả này/ *Result interpretation criteria (R, I, S) of bacterial strains are based on the standards of CLSI and EUCAST organizations. The laboratory always updates these result interpretation criteria.*
- SOP-AMR-02 (Công văn (CV) số: 787/TY-QLT ngày 09/05/2023 của Cục Thú y/ *Official dispatch No. 787/TY-QLT dated May 9, 2023 of the Department of Animal Health*): Quy trình thao tác chuẩn phát hiện *Escherichia coli* trong mẫu swab trực tràng lợn, mẫu swab trực tràng gà hoặc mẫu phân gà tươi (SOP-AMR-02: soát xét sửa đổi ngày 24/3/2023/ *Standard Operating Practice for the detection of Escherichia coli in porcine rectal swab, chicken cloacal swab or fresh chicken feces (SOP-AMR-02: revised 3/24/2023).*
- SOP-AMR-03 (Công văn (CV) số: 787/TY-QLT ngày 09/05/2023 của Cục Thú y/ *Official dispatch No. 787/TY-QLT dated May 9, 2023 of the Department of Animal Health*): Quy trình thực hành chuẩn phát hiện *Salmonella* spp. Không thương hàn, di động trong mẫu swab trực tràng lợn, mẫu swab trực tràng gà hoặc mẫu phân gà tươi (SOP-AMR-03: soát xét sửa đổi ngày 24/3/2023/ *Standard Operating Practice for the detection of Non typhoid, motile Samonella spp. in porcine rectal swab, chicken cloacal swab or fresh chicken feces (SOP-AMR-03: revised 3/24/2023).*
- SOP-AMR-04 (Công văn (CV) số : 787/TY-QLT ngày 09/05/2023 của Cục Thú y/ *Official dispatch No. 787/TY-QLT dated May 9, 2023 of the Department of Animal Health*): Quy trình thao tác chuẩn thử nghiệm độ nhạy kháng sinh sử dụng phương pháp khuếch tán kháng sinh trên đĩa thạch (SOP-AMR-04: soát xét sửa đổi ngày 24/3/2023)/ *Standard Operating Practice for the Antimicrobial Susceptibility Testing using antimicrobial diffusion technique in agar plates (SOP-AMR-04: revised 3/24/2023).*
- SOP-AMR-05 (Công văn (CV) số: 787/TY-QLT ngày 09/05/2023 của Cục Thú y/ *Official dispatch No. 787/TY-QLT dated May 9, 2023 of the Department of Animal Health*): Quy trình thao tác chuẩn phát hiện *Campylobacter* spp. trong mẫu manh tràng gà hoặc mẫu phân gà tươi (SOP-AMR-05: soát xét sửa đổi ngày 24/3/2023)/ *Standard Operating Practice for the detection of Campylobacter spp in fresh chicken ceca or fresh chicken feces (SOP-AMR-05: revised 3/24/2023).*
- SOP-AMR-06 (Công văn (CV) số: 1025/TY-QLT ngày 16/06/2023 của Cục Thú y/ *Official dispatch No. 1025/TY-QLT dated June 16, 2023 of the Department of Animal Health*): Quy trình thao tác chuẩn Xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của Colistin với các vi khuẩn thuộc bộ Enterobacterales và *Pseudomonas aeruginosa* bằng kỹ thuật ly giải đĩa giấy Colistin trong CAMHB/ *Standard Operating Practice for Determination of minimum inhibitory concentration (MIC) of Colistin against bacteria of the order Enterobacterales and Pseudomonas aeruginosa by Colistin broth disc elution method in CAMHB.*
- Trường hợp Trung tâm chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Center for Veterinary Diagnosis No.1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*